**NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT CỦA KHOA**

**GIÁO DỤC THỂ CHẤT – ĐẠI HỌC HUẾ**

***ThS. Phạm Đức Thạnh***

***Khoa Giáo dục thể chất-Đại học Huế***

***Tel: Email:***

**Tóm tắt**

Xác định tầm quan trọng của công tác cải tiến, xây dựng chương trình đào tạo cử nhân Giáo dục thể chất (GDTC) của Khoa GDTC – Đại học Huế (ĐHH), chúng tôi tiến hành nghiên cứu đánh giá hiệu quả của chương trình đào tạo (CTĐT) cử nhân ngành GDTC (khóa 11) của Khoa GDTC-ĐHH bằng bộ tiêu chuẩn AUN với 12 tiêu chuẩn và 49 tiêu chí. Trong quá trình nghiên cứu đề tài đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu gồm phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu, phương pháp phỏng vấn, quan sát sư phạm, phương pháp toán học thống kê.

**Từ khóa:** *Đánh giá, Chương trình đào tạo, Ngành giáo dục thể chất*

**1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Khoa GDTC-ĐHH là đơn vị đào tạo cử nhân Sư phạm GDTC ở Bắc Trung Bộ. Từ năm 2006 cho đến nay, Khoa đã đào tạo được trên 600 cử nhân GDTC, phần lớn sinh viên là người Bắc Trung Bộ và cũng làm việc tại các cơ sở giáo dục tại Bắc Trung Bộ sau khi tốt nghiệp.

Để đáp ứng nhu cầu xã hội và địa phương theo định hướng của Bộ đã nêu trên, việc đào tạo cử nhân ngành GDTC của Khoa GDTC cần đổi mới CTĐT. Trong đó xác định lại mục tiêu đào tạo, nội dung đào tạo, phương pháp đào tạo, thời lượng đào tạo và các điều kiện đảm bảo cho quá trình đào tạo phù hợp với nhu cầu và điều kiện giáo dục thể chất, hoạt động thể thao tại các trường học của các tỉnh Bắc Trung Bộ của nước ta.

**2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Trong quá trình nghiên cứu đề tài đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu thường quy trong lĩnh vực TDTT gồm phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu, phương pháp phỏng vấn, quan sát sư phạm, phương pháp toán học thống kê.

**3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

# ***3.1. Lựa chọn tiêu chuẩn và tiêu chí đánh giá CTĐT cử nhân ngành GDTC-ĐHH***

Kết quả phỏng vấn chuyên gia lựa chọn tiêu chuẩn và tiêu chí đánh giá CTĐT cử nhân ngành GDTC-ĐHH được trình bày cụ thể ở bảng 3.1.

**Bảng 3.1: Kết quả phỏng vấn các chuyên gia lựa chọn các tiêu chuẩn và tiêu chí AUN đánh giá CTĐT sinh viên khóa 11 ngành GDTC-ĐHH (n = 10)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **CÁC NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ** | **1** | **2** | **3** | **Tổng** | **%** |
| 1 | ***Tiêu chuẩn 1. Kết quả học tập mong đợi*** | ***4*** | ***5*** | ***1*** | 23 | 76.67 |
| 1.1 | Chương trình có kết quả học tập mong đợi được trình bày rõ ràng | 5 | 3 | 2 | 23 | 76.67 |
| 1.2 | Chương trình đẩy mạnh việc học cách học và học tập suốt đời | 1 | 2 | 7 | 14 | 46.67 |
| 1.3 | Kết quả học tập mong đợi bao gồm cả kiến thức và kỹ năng đại cương lẫn kiến thức và kỹ năng chuyên ngành | 5 | 4 | 1 | 24 | 80.00 |
| 1.4 | Kết quả học tập mong đợi phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan. | 5 | 5 | 0 | 25 | 83.33 |
| 2 | ***Tiêu chuẩn 2. Chương trình chi tiết*** | ***8*** | ***2*** | ***0*** | 28 | 93.33 |
| 2.1 | Trường đại học có sử dụng chương trình chi tiết | 6 | 4 | 0 | 26 | 86.67 |
| 2.2 | **Chương trình chi tiết nêu rõ kết quả học tập mong đợi và cách thức đạt được kết quả học tập mong đợi.** | 7 | 3 | 0 | 27 | 90.00 |
| 2.3 | **Chương trình chi tiết cung cấp nhiều thông tin, được phổ biến và có sẵn cho các bên liên quan.** | 5 | 3 | 2 | 23 | 76.67 |
| 3 | ***Tiêu chuẩn 3. Nội dung và cấu trúc chương trình*** | ***7*** | ***2*** | ***1*** | 26 | 86.67 |
| 3.1 | Nội dung chương trình có sự cân đối tốt giữa kiến thức, kỹ năng đại cương và chuyên ngành | 6 | 3 | 1 | 25 | 83.33 |
| 3.2 | Nội dung chương trình phản ánh tầm nhìn và sứ mạng của trường | 5 | 4 | 1 | 24 | 80.00 |
| 3.3 | Sự góp phần đạt được kết quả học tập mong đợi của từng học phần được thể hiện rõ | 4 | 5 | 1 | 23 | 76.67 |
| 3.4 | Cấu trúc chương trình đào tạo được thiết kế sao cho nội dung các học phần có sự kết hợp và củng cố lẫn nhau. | 5 | 5 | 0 | 25 | 83.33 |
| 3.5 | Chương trình thể hiện chiều rộng và chiều sâu | 3 | 2 | 5 | 18 | 60.00 |
| 3.6 | Chương trình thể hiện rõ học phần cơ bản, học phần cơ sở ngành, học phần chuyên ngành và tiểu luận hoặc luận văn tốt nghiệp | 3 | 7 | 0 | 23 | 76.67 |
| 3.7 | Nội dung chương trình được cập nhật | 6 | 4 | 0 | 26 | 86.67 |
| 4 | ***Tiêu chuẩn 4. Chiến lược giảng dạy và học tập*** | ***2*** | ***4*** | ***4*** | 18 | 60.00 |
| 4.1 | Khoa có chiến lược giảng dạy và học tập rõ ràng | 1 | 5 | 4 | 17 | 56.67 |
| 4.2 | Chiến lược giảng dạy và học tập giúp sinh viên hiểu được và vận dụng được kiến thức | 3 | 1 | 6 | 17 | 56.67 |
| 4.3 | Chiến lược giảng dạy và học tập hướng về sinh viên và kích thích việc học có chất lượng | 2 | 3 | 5 | 17 | 56.67 |
| 4.4 | CT giảng dạy kích thích SV chủ động và hỗ trợ cho việc học cách học | 4 | 1 | 5 | 19 | 63.33 |
|  | **Ý kiến chung** |  |  |  | 0 | 0.00 |
| 5 | ***Tiêu chuẩn 5. Đánh giá sinh viên*** | ***7*** | ***2*** | ***1*** | 26 | 86.67 |
| 5.1 | Đánh giá sinh viên bao gồm kiểm tra đầu vào, kiểm tra quá trình học tập của sinh viên và kiểm tra cuối khoá. | 5 | 3 | 2 | 23 | 76.67 |
| 5.2 | Đánh giá dựa trên các tiêu chí | 2 | 1 | 7 | 15 | 50.00 |
| 5.3 | Đánh giá sinh viên sử dụng nhiều phương pháp | 6 | 3 | 1 | 25 | 83.33 |
| 5.4 | Đánh giá phản ánh kết quả học tập mong đợi và nội dung chương trình | 6 | 3 | 1 | 25 | 83.33 |
| 5.5 | Các tiêu chí để đánh giá chính xác và được phổ biến rộng rãi | 7 | 3 | 0 | 27 | 90.00 |
| 5.6 | Việc sắp xếp đánh giá bao phủ mục tiêu chương trình giảng dạy | 6 | 4 | 0 | 26 | 86.67 |
| 5.7 | Tiêu chuẩn được áp dụng trong đánh giá phải rõ ràng và phù hợp | 6 | 3 | 1 | 25 | 83.33 |
| 6 | ***Tiêu chuẩn 6. Chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy*** | ***7*** | ***2*** | ***1*** | 26 | 86.67 |
| 6.1 | Giảng viên phải có khả năng đáp ứng nhiệm vụ của họ | 5 | 4 | 1 | 24 | 80.00 |
| 6.2 | Giảng viên có đủ số lượng và khả năng để thực hiện CT giảng dạy | 6 | 2 | 2 | 24 | 80.00 |
| 6.3 | Tuyển dụng và thăng tiến dựa trên công lao học thuật | 1 | 4 | 5 | 16 | 53.33 |
| 6.4 | Vai trò và mối quan hệ giữa các CB được xác định rõ và được hiểu rõ | 2 | 3 | 5 | 17 | 56.67 |
| 6.5 | Các nhiệm vụ được xác định phù hợp với bằng cấp, kinh nghiệm và KN | 2 | 2 | 6 | 16 | 53.33 |
| 6.6 | Khối lượng công việc và cơ chế khen thưởng được thiết kế nhằm hỗ trợ cho chất lượng dạy và học. | 6 | 2 | 2 | 24 | 80.00 |
| 6.7 | Trách nhiệm của cán bộ được quy định hợp lý | 5 | 5 | 0 | 25 | 83.33 |
| 6.8 | Có dự liệu cho việc thẩm định, tư vấn và bố trí lại | 2 | 2 | 6 | 16 | 53.33 |
| 6.9 | Thôi việc, nghỉ hưu và phúc lợi XH được lập kế hoạch và thực hiện tốt | 3 | 1 | 6 | 17 | 56.67 |
| 6.10 | Có hệ thống đánh giá, khen thưởng hợp lý | 5 | 4 | 1 | 24 | 80.00 |
| 7 | ***Tiêu chuẩn 7. Chất lượng cán bộ hỗ trợ*** | ***6*** | ***4*** | ***0*** | 26 | 86.67 |
| 7.1 | Cán bộ thư viện có đủ số lượng và năng lực | 4 | 6 | 0 | 24 | 80.00 |
| 7.2 | Cán bộ phòng thí nghiệm (thực hành) có đủ số lượng và năng lực | 5 | 4 | 1 | 24 | 80.00 |
| 7.3 | Cán bộ phòng máy tính có đủ số lượng và năng lực | 2 | 4 | 4 | 18 | 60.00 |
| 7.4 | Cán bộ hỗ trợ (công tác) sinh viên có đủ số lượng và năng lực | 5 | 5 | 0 | 25 | 83.33 |
| 8 | ***Tiêu chuẩn 8. Chất lượng sinh viên*** | ***6*** | ***2*** | ***2*** | 24 | 80.00 |
| 8.1 | Chính sách cho sinh viên đầu vào rõ ràng | 6 | 3 | 1 | 25 | 83.33 |
| 8.2 | Quy trình thu nhận sinh viên hợp lý | 5 | 5 | 0 | 25 | 83.33 |
| 8.3 | Khối lượng học tập thật sự khớp với khối lượng được tính toán | 4 | 3 | 3 | 21 | 70.00 |
| 9 | ***Tiêu chuẩn 9. Hỗ trợ và tư vấn sinh viên*** | ***1*** | ***2*** | ***7*** | 14 | 46.67 |
| 9.1 | Hệ thống ghi nhận quá trình học tập của sinh viên thích hợp | 2 | 4 | 4 | 18 | 60.00 |
| 9.2 | Sinh viên nhận được sự tư vấn học tập, hỗ trợ và phản hồi đầy đủ về việc học của họ | 2 | 2 | 6 | 16 | 53.33 |
| 9.3 | Hoạt động cố vấn cho sinh viên là thỏa đáng | 2 | 1 | 7 | 15 | 50.00 |
| 9.4 | Môi trường tâm lý, vật chất và xã hội cho sinh viên là thoả đáng | 3 | 1 | 6 | 17 | 56.67 |
| 10 | ***Tiêu chuẩn 10. Trang thiết bị và cơ sở hạ tầng*** | ***7*** | ***3*** | ***0*** | 27 | 90.00 |
| 10.1 | Thiết bị giảng dạy (hội trường, phòng học) thích hợp | 5 | 5 | 0 | 25 | 83.33 |
| 10.2 | Tài nguyên thư viên đầy đủ và cập nhật | 5 | 4 | 1 | 24 | 80.00 |
| 10.3 | Thiết bị phòng thí nghiệm đầy đủ và cập nhật | 1 | 2 | 7 | 14 | 46.67 |
| 10.4 | Máy vi tính đầy đủ và được cập nhật, nâng cấp. | 2 | 2 | 6 | 16 | 53.33 |
| 10.5 | Tiêu chuẩn về an toàn và vệ sinh môi trường đạt yêu cầu của địa phương về tất cả các mặt | 5 | 4 | 1 | 24 | 80.00 |
| 11 | ***Tiêu chuẩn 11. Đảm bảo chất lượng quá trình giảng dạy và học tập*** | ***6*** | ***3*** | ***1*** | 25 | 83.33 |
| 11.1 | Chương trình đào tạo được thiết kế dựa trên sự tổng hợp của tất cả các cán bộ có liên quan. | 5 | 5 | 0 | 25 | 83.33 |
| 11.2 | Sinh viên có tham gia vào việc thiết kế chương trình | 4 | 5 | 1 | 23 | 76.67 |
| 11.3 | Thị trường lao động có ảnh hưởng đến việc thiết kết chương trình | 3 | 6 | 1 | 22 | 73.33 |
| 11.4 | Chương trình giảng dạy được đánh giá thường xuyên | 4 | 4 | 2 | 22 | 73.33 |
| 11.5 | Các học phần và chương trình đào tạo nhận được sự đánh giá có hệ thống của sinh viên | 2 | 2 | 6 | 16 | 53.33 |
| 11.6 | Phản hồi của sinh viên được sử dụng cho việc cải tiến CTĐT | 5 | 4 | 1 | 24 | 80.00 |
| 11.7 | Đảm bảo chất lượng và liên tục cải tiến hoạt động giảng dạy và học tập, phương pháp đánh giá và hoạt động đánh giá. | 1 | 4 | 5 | 16 | 53.33 |
| 12 | ***Tiêu chuẩn 12. Hoạt động phát triển đội ngũ cán bộ*** | ***2*** | ***2*** | ***6*** | 16 | 53.33 |
| 12.1 | Có kế hoạch rõ ràng về nhu cầu đào tạo và phát triển cán bộ, đối với cả cán bộ hỗ trợ và cán bộ giảng dạy | 1 | 3 | 6 | 15 | 50.00 |
| 12.2 | Hoạt động phát triển cán bộ tương xứng với nhu cầu | 3 | 2 | 5 | 18 | 60.00 |
| 13 | ***Tiêu chuẩn 13. Lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan*** | ***2*** | ***1*** | ***7*** | 15 | 50.00 |
| 13.1 | Thị trường lao động (nhà tuyển dụng) có phản hồi cho nhà trường. | 4 | 1 | 5 | 19 | 63.33 |
| 13.2 | Cựu sinh viên có phản hồi cho nhà trường. | 2 | 3 | 5 | 17 | 56.67 |
| 13.3 | Cán bộ có phản hồi cho nhà trường. | 1 | 1 | 8 | 13 | 43.33 |
| 14 | ***Tiêu chuẩn 14. Đầu ra*** | ***7*** | ***2*** | ***1*** | 26 | 86.67 |
| 14.1 | Tỉ lệ thi đậu là thoả đáng và tỉ lệ rớt là chấp nhận được | 5 | 5 | 0 | 25 | 83.33 |
| 14.2 | Thời gian tốt nghiệp trung bình là thỏa đáng | 5 | 5 | 0 | 25 | 83.33 |
| 14.3 | Tình hình có việc làm của sinh viên tốt nghiệp là thỏa đáng | 1 | 1 | 8 | 13 | 43.33 |
| 14.4 | Cấp độ của các hoạt động nghiên cứu của cán bộ GD và SV là thỏa đáng | 7 | 2 | 1 | 26 | 86.67 |
| 15 | ***Tiêu chuẩn 15. Sự hài lòng của các bên liên quan*** | **7** | **2** | **1** | 26 | 86.67 |
| 15.1 | Phản hồi từ các bên liên quan là thỏa đáng | 7 | 2 | 1 | 26 | 86.67 |

Qua bảng trên cho thấy có 3 tiêu chuẩn và 18 tiêu chí được đánh giá dưới 70%, đề tài sẽ không đưa vào đánh giá. 12 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí sẽ đưa vào đánh giá CTĐT sinh viên khóa 11 ngành GDTC-ĐHH ở (Bảng 3.2).

Kết quả đánh giá của các chuyên gia và nhà chuyên môn được giới thiệu qua bảng 3.2.

**Bảng 3.2: Kết quả đánh giá CTĐT sinh viên khoa 11 ngành GDTC - ĐHH theo tiêu chuẩn AUN của các chuyên gia và nhà chuyên môn (n=9)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TC/tc** | **CÁC NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **Tổng** |
| 1 | ***Tiêu chuẩn 1. Kết quả học tập mong đợi*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Chương trình có kết quả học tập mong đợi được trình bày rõ ràng |  |  | 2 | 4 | 3 |  |  | 4.11 |
| 1.2 | Kết quả học tập mong đợi bao gồm cả kiến thức và kỹ năng đại cương lẫn kiến thức và kỹ năng chuyên ngành |  |  | 1 | 4 | 4 |  |  | 4.33 |
| 1.3 | Kết quả học tập mong đợi phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan. |  | 1 | 5 | 4 |  |  |  | 3.67 |
|  | **Ý kiến chung** |  |  |  |  |  |  |  | 4.04 |
| 2 | ***Tiêu chuẩn 2. Chương trình chi tiết*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Trường đại học có sử dụng chương trình chi tiết |  |  |  | 0 | 6 | 3 |  | 5.33 |
| 2.2 | Chương trình chi tiết nêu rõ kết quả học tập mong đợi và cách thức đạt được kết quả học tập mong đợi. |  |  | 0 | 2 | 4 | 3 |  | 5.11 |
| 2.3 | Chương trình chi tiết cung cấp nhiều thông tin, được phổ biến và có sẵn cho các bên liên quan. |  |  | 0 | 3 | 5 | 1 |  | 4.78 |
|  | **Ý kiến chung** |  |  |  |  |  |  |  | 5.07 |
| 3 | ***Tiêu chuẩn 3. Nội dung và cấu trúc chương trình*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Nội dung chương trình có sự cân đối tốt giữa kiến thức, kỹ năng đại cương và chuyên ngành |  | 1 | 3 | 5 |  |  |  | 3.44 |
| 3.2 | Nội dung ct phản ánh tầm nhìn và sứ mạng của trường |  |  | 2 | 4 | 3 |  |  | 4.11 |
| 3.3 | Sự góp phần đạt được kết quả học tập mong đợi của từng học phần được thể hiện rõ |  |  | 3 | 3 | 3 |  |  | 4.00 |
| 3.4 | Cấu trúc chương trình đào tạo được thiết kế sao cho nội dung các học phần có sự kết hợp và củng cố lẫn nhau. |  |  | 1 | 5 | 3 |  |  | 4.22 |
| 3.5 | Chương trình thể hiện rõ hp cơ bản, học phần cơ sở ngành, học phần chuyên ngành và tiểu luận hoặc luận văn tốt nghiệp |  |  | 2 | 5 | 2 |  |  | 4.00 |
| 3.6 | Nội dung chương trình được cập nhật |  |  | 1 | 4 | 4 |  |  | 4.33 |
|  | **Ý kiến chung** |  |  |  |  |  |  |  | 4.02 |
| 4 | ***Tiêu chuẩn 4. Đánh giá sinh viên*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.1 | Đánh giá sinh viên bao gồm kiểm tra đầu vào, kiểm tra quá trình học tập của sinh viên và kiểm tra cuối khoá. |  |  | 1 | 3 | 5 |  |  | 4.44 |
| 4.2 | Đánh giá sinh viên sử dụng nhiều phương pháp |  |  | 2 | 3 | 4 |  |  | 4.22 |
| 4.3 | Đánh giá phản ánh KQhọc tập mong đợi và nội dung CT |  |  | 1 | 5 | 3 |  |  | 4.22 |
| 4.4 | Các tiêu chí để đánh giá chính xác và được phổ biến rộng rãi |  |  | 2 | 3 | 4 |  |  | 4.22 |
| 4.5 | Việc sắp xếp đánh giá bao phủ mục tiêu chương trình giảng dạy |  |  | 3 | 3 | 3 |  |  | 4.00 |
| 4.6 | TC được áp dụng trong đánh giá phải rõ ràng và phù hợp |  | 1 | 3 | 4 | 1 |  |  | 3.56 |
|  | **Ý kiến chung** |  |  |  |  |  |  |  | 4.11 |
| 5 | ***Tiêu chuẩn 5. Chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.1 | Giảng viên phải có khả năng đáp ứng nhiệm vụ của họ |  |  | 2 | 3 | 4 |  |  | 4.22 |
| 5.2 | GV có đủ số lượng và khả năng để thực hiện CT giảng dạy |  |  | 1 | 3 | 5 |  |  | 4.44 |
| 5.3 | Khối lượng công việc và cơ chế khen thưởng được thiết kế nhằm hỗ trợ cho chất lượng dạy và học. |  |  | 2 | 5 | 2 |  |  | 4.00 |
| 5.4 | Trách nhiệm của cán bộ được quy định hợp lý |  |  | 2 | 4 | 3 |  |  | 4.11 |
| 5.5 | Có dự liệu cho việc thẩm định, tư vấn và bố trí lại |  | 2 | 3 | 4 |  |  |  | 3.22 |
| 5.6 | Thôi việc, nghỉ hưu và phúc lợi xã hội được lập kế hoạch và thực hiện tốt |  |  | 2 | 4 | 3 |  |  | 4.11 |
| 5.70 | Có hệ thống đánh giá, khen thưởng hợp lý |  |  | 1 | 5 | 3 |  |  | 4.22 |
|  | **Ý kiến chung** |  |  |  |  |  |  |  | 4.05 |
| 6 | ***Tiêu chuẩn 6. Chất lượng cán bộ hỗ trợ*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1 | Cán bộ thư viện có đủ số lượng và năng lực |  |  | 2 | 5 | 2 |  |  | 4.00 |
| 6.2 | CB phòng thí nghiệm (thực hành) có đủ số lượng và năng lực |  |  | 1 | 5 | 3 |  |  | 4.22 |
| 6.3 | Cán bộ phòng máy tính có đủ số lượng và năng lực |  |  | 2 | 4 | 3 |  |  | 4.11 |
| 6.4 | Cán bộ hỗ trợ (công tác) sinh viên có đủ số lượng và năng lực |  | 1 | 2 | 5 | 1 |  |  | 3.67 |
|  | **Ý kiến chung** |  |  |  |  |  |  |  | 4.00 |
| 7 | ***Tiêu chuẩn 7. Chất lượng sinh viên*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7.1 | Chính sách cho sinh viên đầu vào rõ ràng |  |  | 1 | 4 | 4 |  |  | 4.33 |
| 7.2 | Quy trình thu nhận sinh viên hợp lý |  |  | 1 | 5 | 3 |  |  | 4.22 |
| 7.3 | Khối lượng học tập thật sự khớp với khối lượng được tính toán |  | 3 | 2 | 4 |  |  |  | 3.11 |
|  | **Ý kiến chung** |  |  |  |  |  |  |  | 3.89 |
| 8 | ***Tiêu chuẩn 8. Hỗ trợ và tư vấn sinh viên*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8.1 | Hệ thống ghi nhận quá trình học tập của sinh viên thích hợp |  | 1 | 3 | 5 |  |  |  | 3.44 |
| 8.2 | Sinh viên nhận được sự tư vấn học tập, hỗ trợ và phản hồi đầy đủ về việc học của họ |  |  | 1 | 4 | 4 |  |  | 4.33 |
| 8.3 | Hoạt động cố vấn cho sinh viên là thỏa đáng |  |  | 2 | 5 | 2 |  |  | 4.00 |
| 8.4 | Môi trường tâm lý, vật chất và xã hội cho sinh viên là thoả đáng |  |  | 1 | 5 | 3 |  |  | 4.22 |
|  | **Ý kiến chung** |  |  |  |  |  |  |  | 4.00 |
| 9 | ***Tiêu chuẩn 9. Trang thiết bị và cơ sở hạ tầng*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9.1 | Thiết bị giảng dạy (hội trường, phòng học) thích hợp |  |  | 1 | 5 | 3 |  |  | 4.22 |
| 9.2 | Tài nguyên thư viên đầy đủ và cập nhật |  | 1 | 2 | 4 | 2 |  |  | 3.78 |
| 9.3 | Thiết bị phòng thí nghiệm đầy đủ và cập nhật |  |  | 2 | 5 | 2 |  |  | 4.00 |
| 9.4 | Máy vi tính đầy đủ và được cập nhật, nâng cấp. |  |  | 2 | 4 | 3 |  |  | 4.11 |
| 9.5 | Tiêu chuẩn về an toàn và vệ sinh môi trường đạt yêu cầu của địa phương về tất cả các mặt |  |  | 1 | 4 | 4 |  |  | 4.33 |
|  | **Ý kiến chung** |  |  |  |  |  |  |  | 4.09 |
| 10 | ***Tiêu chuẩn 10. Đảm bảo chất lượng quá trình giảng dạy và học tập*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10.1 | Chương trình đào tạo được thiết kế dựa trên sự tổng hợp của tất cả các cán bộ có liên quan. |  | 2 | 3 | 2 | 2 |  |  | 3.44 |
| 10.2 | Sinh viên có tham gia vào việc thiết kế chương trình |  |  | 2 | 3 | 4 |  |  | 4.22 |
| 10.3 | Thị trường lao động có ảnh hưởng đến việc thiết kết CT |  | 4 | 3 | 2 |  |  |  | 2.78 |
| 10.4 | Chương trình giảng dạy được đánh giá thường xuyên |  |  | 1 | 5 | 3 |  |  | 4.22 |
| 10.5 | Phản hồi của sinh viên được sử dụng cho việc cải tiến CTĐT |  | 2 | 2 | 4 | 1 |  |  | 3.44 |
|  | **Ý kiến chung** |  |  |  |  |  |  |  | 3.62 |
| 11 | ***Tiêu chuẩn 11. Đầu ra*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11.1 | Tỉ lệ thi đậu là thoả đáng và tỉ lệ rớt là chấp nhận được |  | 7 | 1 | 1 |  |  |  | 2.33 |
| 11.2 | Thời gian tốt nghiệp trung bình là thỏa đáng |  |  | 1 | 6 | 2 |  |  | 4.11 |
| 11.3 | Cấp độ của các hoạt động NC của CB GD và SV là thỏa đáng |  | 2 | 3 | 4 |  |  |  | 3.22 |
|  | **Ý kiến chung** |  |  |  |  |  |  |  | 3.22 |
| 12 | ***Tiêu chuẩn 12. Sự hài lòng của các bên liên quan*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15.1 | Phản hồi từ các bên liên quan là thỏa đáng |  | 3 | 2 | 4 |  |  |  | 3.11 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3.99 |

# ***3.2. Đánh giá CTĐT cử nhân GDTC của Khoa GDTC-ĐHH (sinh viên khóa 11)***

# ***3.2.1. Đánh giá mục tiêu và kết quả học tập mong đợi (chuẩn đầu ra -Tiêu chuẩn 1)***

Trên cơ sở phân tích về chuẩn đầu ra nêu trên các chuyên gia và các nhà chuyên môn đã có đánh giá về các mặt này. Kết quả ở Bảng 3.1 mục 1 về tiêu chuẩn 1 cho thấy, điểm đánh giá có 3 tiêu chí, trong đó 2 tiêu chí đạt mức trung bình (giao động từ 4.11 đến 4.33 điểm) là các tiêu chí 1 và 2, còn lại tiêu chí “Kết quả học tập mong đợi phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan” chưa đạt yêu cầu, cần có sự cải tiến nhỏ mới đạt yêu cầu. Tuy vậy, đánh giá chung về chuẩn đầu ra (Mục tiêu và kết quả học tập mong đợi) về cơ bản là đạt yêu cầu (=4.04).

***3.2.2. Đánh giá về Chương trình đào tạo chi tiết (Tiêu chuẩn 2)***

Kết quả đánh giá cho thấy trong 3 tiêu chí được khảo sát của TC 2 có 2 tiêu chí đạt cao hơn yêu cầu của chương trình, nghĩa là CTĐT có minh chứng đầy đủ, thuyết minh rõ ràng, đó là các tiêu chí “Trường đại học có sử dụng chương trình chi tiết ” và Tiêu chí 2 “Chương trình chi tiết nêu rõ kết quả học tập mong đợi và cách thức đạt được kết quả học tập mong đợi” (Lần lượt là 5.33 và 5.11). Tiêu chí 3 “Chương trình chi tiết cung cấp nhiều thông tin, được phổ biến và có sẵn cho các bên liên quan.” đạt mức yêu cầu quy định. Đánh giá chung của TC này là đạt trên yêu cầu (= 5.07).

# ***3.2.3. Nội dung và cấu trúc của chương trình đào tạo (Tiêu chuẩn 3)***

Chương trình đạo tạo ngành GDTC có sự cân đối giữa kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành. Để hoàn thành khóa học, SV được ĐT: 60 ĐVHT kiến thức GDĐC (28.04%), 154 ĐVHT kiến thức GDCN trong đó có 68 ĐVHT cơ sở ngành (31.78%), 66 ĐVHT kiến thức chuyên ngành (30.84%)và 10 ĐVHT kiến tập thực tập (4.67%) và 10 ĐVHT thi hoặc luận văn tốt nghiệp (4.67%). Khi hoàn thành đủ các ĐVHT của CTĐT sinh viên làm hồ sơ xét tốt nghiệp đúng theo quy định của trường.

Đánh giá của các chuyên gia và các nhà chuyên môn đối với nội dung và cấu trúc của CTĐT ngành GDTC-ĐHH được trình bày ở bảng 3.2 mục 3 cũng cho thấy: trong 6 tiêu chí được khảo sát có 5 tiêu chí đạt yêu cầu của chương trình, nghĩa là CTĐT có minh chứng đầy đủ, đó là các tiêu chí 2 “Nội dung chương trình phản ánh tầm nhìn và sứ mạng của trường”; tiêu chí 3 “Sự góp phần đạt được kết quả học tập mong đợi của từng học phần được thể hiện rõ”, tiêu chí 4 “Cấu trúc chương trình đào tạo được thiết kế sao cho nội dung các học phần có sự kết hợp và củng cố lẫn nhau”, tiêu chí 5 “Chương trình thể hiện rõ học phần cơ bản, học phần cơ sở ngành, học phần chuyên ngành và tiểu luận hoặc luận văn tốt nghiệp ” và tiêu chí 6 “Nội dung chương trình được cập nhật”. Có 1 tiêu chí chưa đạt, đó là Tiêu chí 1 “Nội dung chương trình có sự cân đối tốt giữa kiến thức, kỹ năng đại cương và chuyên ngành”, Đánh giá chung của tiêu chuẩn này là đạt yêu cầu (= 4.02).

***3.2.4. Đánh giá về việc Kiểm tra đánh giá người học (Tiêu chuẩn 4)***

Kết quả đánh giá về hình thức Kiểm tra của các chuyên gia và các nhà chuyên môn được thể hiện ở bảng 3.2 mục 4. Kết quả ở Bảng cho thấy trong 6 tiêu chí được khảo sát có 5 tiêu chí đạt trên yêu cầu một ít ( dao động từ 4.00 đến 4.22), đó là tiêu chí 1 “Đánh giá sinh viên bao gồm kiểm tra đầu vào, kiểm tra quá trình học tập của sinh viên và kiểm tra cuối khoá”, tiêu chí 2 “Đánh giá sinh viên sử dụng nhiều phương pháp”, tiêu chí 3 “Đánh giá phản ánh kết quả học tập mong đợi và nội dung chương trình”, tiêu chí 4 “Các tiêu chí để đánh giá chính xác và được phổ biến rộng rãi”, tiêu chí 5 “Việc sắp xếp đánh giá bao phủ mục tiêu chương trình giảng dạy”.

Có 1 tiêu chí chưa đạt ở mức độ 3 điểm (cần cải tiến nhỏ sẽ đạt) là tiêu chí 6 “Tiêu chuẩn được áp dụng trong đánh giá phải rõ ràng và phù hợp” . Ý kiến chung về tiêu chuẩn 4 là đạt, với = 4.11.

# ***3.2.5. Đánh giá về chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy (Tiêu chuẩn 5)***

Trình độ của đội ngũ giảng viên Khoa GDTC-ĐHH được giới thiệu ở bảng 3.5.

**Bảng 3.5: Trình độ đội ngũ giảng viên Khoa GDTC – ĐHH đến năm 2015**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số GV** | **Trình độ đội ngũ giảng viên cơ hữu của Khoa** | | | | | |
| **TS** | | **ThS** | | **CN** | |
| **SL** | **%** | **SL** | **%** | **SL** | **%** |
| 65 | 5 | 7.69 | 34 | 52.31 | 26 | 40 |
|  | **Trình độ đội ngũ GV đang giảng dạy tại Khoa GDTC** | | | | | |
| 21 | **8** | **38.09** | **13** | **61.9** | **0** |  |

*(Nguồn cung cấp số liệu, Tổ TCCB Khoa GDTC-ĐHH năm 2015)*

Kết quả đánh giá về chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy đã được các chuyên gia và các nhà chuyên môn được thể hiện ở bảng 3.2. mục 5. cho thấy trong 7 tiêu chí được khảo sát, trong đó có 6 tiêu chí đạt yêu cầu ( dao động từ 4 đến 4.44) đó là tiêu chí 1 “Giảng viên phải có khả năng đáp ứng nhiệm vụ của họ ”, tiêu chí 2 “Giảng viên có đủ số lượng và khả năng để thực hiện chương trình giảng dạy ”, tiêu chí 3 “Khối lượng công việc và cơ chế khen thưởng được thiết kế nhằm hỗ trợ cho chất lượng dạy và học”, tiêu chí 4 “Trách nhiệm của cán bộ được quy định hợp lý”, tiêu chí 6 “Thôi việc, nghỉ hưu và phúc lợi xã hội được lập kế hoạch và thực hiện tốt” và tiêu chí 10 “Có hệ thống đánh giá, khen thưởng hợp lý”. Ngoài ra còn 1 tiêu chí chưa đạt yêu cầu, đó là tiêu chí 5 “Có dự liệu cho việc thẩm định, tư vấn và bố trí lại”(3.22). Đánh giá chung về tiêu chuẩn 5 là đạt với = 4.05.

***3.2.6. Chất lượng cán bộ nhân viên hỗ trợ (Tiêu chuẩn 6)***

***Tiêu chuẩn này có 4 tiêu chí sau***:

Kết quả đánh giá của các chuyên gia và các nhà chuyên môn về Chất lượng cán bộ nhân viên hỗ trợ được thể hiện ở bảng 3.1 mục 7 cho thấy: tiêu chí 4 “Cán bộ hỗ trợ (công tác) sinh viên có đủ số lượng và năng lực” chưa đạt yêu cầu (3.67), cần có sự cải tiến nhỏ mới đạt yêu cầu. 3 tiêu chí còn lại đạt yêu cầu là tiêu chí 1 “Cán bộ thư viện có đủ số lượng và năng lực”(4.00), tiêu chí 2 “Cán bộ phòng thí nghiệm có đủ số lượng và năng lực”(4.22) và tiêu chí 3 “Cán bộ phòng máy tính có đủ số lượng và năng lực”(4.11). Đánh giá chung của tiêu chuẩn này là đạt yêu cầu với = 4.00.

***3.2.7. Đánh giá về chất lượng sinh viên Khoa TC11 (tiêu chuẩn 7)***

***Tiêu chuẩn này có 3 tiêu chí sau***:

Khoa GDTC- ĐHH tuyển sinh ngành giáo dục thể chất bắt đầu từ năm 2006, cho đến nay và được thông báo trên thông tin đại chúng về phương án tuyển sinh. Số lượng sinh viên vào ngành GDTC năm 2013 là khoá TC11 được trình bày ở bảng 3.6.

**Bảng 3.6. Tổng số sinh viên TC11 của Khoa GDTC – ĐHH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Năm học** | **Toàn thời gian** | | |
|  | **Nam** | **Nữ** | **Tổng cộng** |
| 1 | 2013 | 105 | 11 | 116 |

Qua bàng 3.6 cho thấy số lượng sinh viên của năm 2013 có số nữ ít hơn nam.

Kết quả đánh giá của các chuyên gia và các nhà chuyên môn về Chất lượng sinh viên được thể hiện ở bảng 3.2. mục 7 cho thấy trong 3 tiêu chí, trong đó có tiêu chí 1 “Chính sách cho sinh viên đầu vào rõ ràng” (4.33) và tiêu chí 2 “Quy trình thu nhận sinh viên hợp lý”(4.22). Tiêu chí 3 “Khối lượng học tập thật sự khớp với khối lượng được tính toán”chưa đạt yêu cầu (3.11), cần có sự cải tiến nhỏ mới đạt yêu cầu. Đánh giá chung của tiêu chuẩn này là chưa đạt yêu cầu với = 3.89.

***3.2.8. Đánh giá về Hỗ trợ và tư vấn sinh viên (tiêu chuẩn 8)***

***Tiêu chuẩn này có 4 tiêu chí sau***:

Kết quả đánh giá về Hỗ trợ và tư vấn sinh viên của các chuyên gia và các nhà chuyên môn được thể hiện ở bảng 3.1 mục 8 cho thấy trong 4 tiêu chí, có tiêu chí 1 “Hệ thống ghi nhận quá trình học tập của sinh viên thích hợp ” chưa đạt (3.44). 3 tiêu chí còn lại đạt yêu cầu là tiêu chí 2 “Sinh viên nhận được sự tư vấn học tập, hỗ trợ và phản hồi đầy đủ về việc học của họ ”(4.33), tiêu chí 3 “Hoạt động cố vấn cho sinh viên là thỏa đáng ” (4.00) và tiêu chí 4 “Môi trường tâm lý, vật chất và xã hội cho sinh viên là thoả đáng ”(4.22). Đánh giá chung của tiêu chuẩn này là đạt yêu cầu với = 4.00.

# ***3.2.9. Đánh giá về trang thiết bị và cơ sở hạ tầng Khoa GDTC - ĐHH (Tiêu chuẩn 9):***

**Bảng 3.7: Thống kê sân bãi dụng cụ phụ vụ ĐT của Khoa GDTC – ĐHH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Sân bãi dụng vụ** | **Số lượng** | **Chất lượng** |
| 1. | Sân điền kinh | 1 | Trung bình |
| 2. | Sân bóng đá | 2 | Tốt |
| 3. | Nhà tập bóng bàn | 1 | khá |
| 4. | Sân bóng ném | 1 | khá |
| 5. | Nhà tập cầu lông | 1 | Tốt |
| 6. | Sân bóng chuyền | 2 | khá |
| 7. | Nhà tập tổng hợp | 1 | Tốt |
| 8. | Sân bóng rổ | 2 | khá |
| 9. | Nhà thi đấu tổng hợp | 1 | Tốt |

*(Nguồn cung cấp số liệu, Tổ Tổ chức, hành chính, năm 2015)*

Kết quả đánh giá của chuyên gia và các nhà chuyên mônvề Cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo thể hiện ở bảng 3.2 mục 9.

Qua bảng 3.2 mục 9 cho thấy chỉ có 1 tiêu chí chưa đạt, đó là tiêu chí 1 “Tài nguyên thư viên đầy đủ và cập nhật” (3.78), còn lại 4 tiêu chí được các nhà chuyên môn và chuyên gia phán xét điểm đánh giá chung của tiêu chuẩn này là = 4.09.

# ***3.2.10. Đảm bảo chất lượng quá trình giảng dạy và học tập (Tiêu chuẩn 10)***

Trên cơ sở phân tích về Đảm bảo chất lượng quá trình giảng dạy và học tập nêu trên các chuyên gia và các nhà chuyên môn đã có đánh giá về các mặt này ở Bảng 3.2 mục 10 cho thấy: trong 5 tiêu chí, tro đó có tiêu chí 2 “Sinh viên có tham gia vào việc phát triển chương trình ” và tiêu chí 4 “Chương trình giảng dạy được đánh giá thường xuyên ” đạt (cùng điểm 4.22)

Các tiêu chí 1“Chương trình đào tạo được thiết kế dựa trên sự tổng hợp của tất cả các cán bộ có liên quan.”, tiêu chí 5 “Phản hồi của sinh viên được sử dụng cho việc cải tiến chương trình đào tạo ” chưa đạt ở mức cần cải tiến nhỏ sẽ đạt. Riêng tiêu chí 3 “Thị trường lao động có ảnh hưởng đến việc thiết kết chương trình” được đánh giá ở mức = 2.78. Kết quả đánh giá chung của cả tiêu chuẩn 10 là: = 3.62 chưa đạt yêu cầu.

# ***3.2.11. Đánh giá về Kết quả đầu ra “Tiêu chuẩn 11”***

Kết quả thống kê sinh viên ra trường của khoá TC11 được trình bày cụ thể tại bảng 3.8:

***Bảng 3.8: Kết quả xếp loại học lực của khóa TC11 học ngành GDTC******của ĐHH***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khóa** | **Chưa tốt nghiệp** | | | **Tốt nghiệp** | | **Giỏi** | | **Khá** | | **TB khá** | |
| n | % | n | | % | n | % | n | % | n | % |
| 1 | TC11 | 85 | 73.3 | 31 | | 26.8 | 5 | 4.4 | 19 | 16.4 | 7 | 6.1 |

(*Nguồn cung cấp số liệu: Tổ ĐT-KH-HTQT, Khoa GDTC-ĐHH, năm 2017)*

Qua bảng 3.8 cho thấy khóa TC11 có tỷ lệ SV chưa được tốt nghiệp chiếm hơn 73.3% và tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp là 26.8% trong đó tỷ lệ sinh viên giỏi còn quá ít (4.4%), sinh viên khá chiếm 16.4% và trung bình khá chiếm 6.1% . Tìm hiểu tỉ lệ sinh viên ra trương ít, đề tài đã làm việc với Tổ ĐT-KH-HTQT được biết bắt đầu từ năm tuyển sinh 2013, ĐHH yêu cầu đối với sinh viên chính quy: điều kiện xét tốt nghiệp phải có chứng chỉ A2 ngoại ngữ. Do ngành đặc thù (GDTC) nên đầu vào yêu cầu về văn hoá không cao như các SV trường khác, đây là tình trạng chung trên cả nước. Dẫn đến việc học ngoại ngữ của SV GDTC có phần hạn chế ảnh hưởng đến tỉ lệ tốt nghiệp.

Trên cơ sở phân tích về Kết quả đầu ra nêu trên các chuyên gia và các nhà chuyên môn đã có đánh giá về các mặt này ở Bảng 3.2 mục 11 trong đó có 1 tiêu chí đạt là tiêu chí 2: “Thời gian tốt nghiệp trung bình là hợp lý”. Tiêu chí 3 “Cấp độ của các hoạt động nghiên cứu của cán bộ giảng dạy và sinh viên là thỏa đáng” chưa đạt (3.22). Riêng tiêu chí 1 “tỷ lệ tốt nghiệp thỏa đáng và tỷ lệ thôi học ở mức chấp nhận được” được chuyên gia và các nhà chuyên môn đánh giá thấp nhất trong các tiêu chí ở mức cần phải cải tiến (2.33). Đánh giá chung của tiêu chuẩn là chưa đạt = 3.22.

***3.2.12. Đánh giá về Sự hài lòng của các bên liên quan (Tiêu chuẩn 12)***

Như đã đánh giá ở Tiêu chuẩn 10, lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, Khoa GDTC-ĐHH thông qua các cuộc họp sơ kết và tổng kết hàng năm của các bộ môn và cả Khoa và kết quả học tập của sinh viên các khóa, đó là những minh chứng cho việc phản ánh mực độ hài lòng của giảng viên. Việc phản ánh của sinh viên về mức độ hài lòng với CTĐT và với điều kiện học tập cũng được Tổ KT-ĐBCLGD của Khoa thu thập. Tuy nhiên, với 2 đối tượng là các nhà sử dụng lao động và cựu sinh viên thì Khoa GDTC-ĐHH chưa có các cuộc khảo sát cụ thể. Trên cơ sở phân tích về sự hài lòng của các bên liên quan nêu trên các chuyên gia và các nhà chuyên môn đã có đánh giá về các mặt này ở Bảng 3.2. mục 12 là chưa đạt, cần tích cực cải tiến (= 3.11). ***3.2.13. Kết quả đánh giá chung về CTĐT ngành GDTC - ĐHH theo tiêu chuẩn AUN phiên bản 2.0 năm 2011***

Qua đánh giá CTĐT ngành GDTC - ĐHH của các chuyên gia và các nhà chuyên môn theo từng tiêu chuẩn AUN, để có góc nhìn tổng quát, đề tài trình bày tổng hợp kết quả đánh giá 12 tiêu chuẩn và 49 tiêu chí ở Bảng 3.9 và bảng 3.10:

***Bảng 3.9 Tổng hợp bảng điểm đánh giá CTĐT ngành GDTC-ĐHH của các chuyên gia và các nhà chuyên môn theo tiêu chuẩn AUN***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Điểm** | **Số tiêu chuẩn** | **Tỷ lệ %** | **Ghi chú** |
| 1 | 3 | 4 | 33.33 |  |
| 2 | 4 | 7 | 58.33 | 8 TC đạt chiếm 66.66% |
| 3 | 5 | 1 | 8.33 |
| Tổng |  | 12 | 100 |  |

Kết quả ở bảng 3.9 chứng tỏ trong 12 tiêu chuẩn, không có tiêu chuẩn nào đạt điểm 1 và 2 hay điểm 6 và 7, nghĩa là không có tiêu chuẩn nào hoàn toàn không đạt hay không có tiêu chuẩn nào đạt trình độ mẫu mực hoặc xuất sắc tầm cỡ quốc tế. Trong lúc đó CTĐT chỉ có 1 tiêu chuẩn đạt cao hơn mức trung bình (5 điểm) là tiêu chuẩn 2 (8.33%), nhưng lại có 4 tiêu chuẩn chưa đạt yêu cầu cần có sự cải tiến (33.33%). Đó là các tiêu chuẩn 7, 10, 11 và 12. Còn lại 7 tiêu chuẩn (53.3%) về cơ bản là đạt yêu cầu gồm các tiêu chuẩn 1, 3, 4, 5, 6, 8 và 9. Đánh giá chung về CTĐT =3.99 điểm, nghĩa là chưa đạt yêu cầu, cần cải tiến nhỏ mới đạt.

**Bảng 3.10. Tổng hợp bảng điểm đánh giá CTĐT ngành GDTC-ĐHH khóa TC11 của các chuyên gia và các nhà chuyên môn theo tiêu chí AUN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Điểm** | **Số tiêu chí** | **Tỷ lệ %** | **Ghi chú** |
| 1 | 2 | 2 | 4.08 | 14 tc chưa đạt chiếm 28.57% |
| 2 | 3 | 12 | 24.48 |
| 3 | 4 | 33 | 67.34 | 48 tc đạt chiếm 71.42% |
| 4 | 5 | 2 | 4.08 |
| Tổng |  | 49 | 100 |  |

Qua kết quả ở bảng 3.10 cho thấy số tiêu chí không đạt và chưa đạt không nhỏ (14 tiêu chí chiếm 28.57%), nhất là có 2 tiêu chí không đạt (tiêu chí 3 của tiêu chuẩn 10 và tiêu chí 1 của tiêu chuẩn 11). Trong lúc đó chỉ có 2 tiêu chí (5.9%) đạt hơn mức yêu cầu. Số tiêu chí đạt yêu cầu rõ ràng chiếm số nhiều: 33 tiêu chí chiếm 67.34%.

Qua kết quả đánh giá CTĐT cử nhân ngành GDTC-ĐHH bằng Bộ tiêu chuẩn AUN với 12 tiêu chuẩn và 49 tiêu chí được xác nhận là phù hợp với CTĐT ngành GDTC-ĐHH, Đề tài nhận thấy CTĐT cử nhân ngành GDTC-ĐHH khoa TC11 có 8 tiêu chuẩn đạt từ 4 đến 5 điểm và có 4 tiêu chuẩn 3 điểm chưa đạt (cần điều chỉnh nhỏ để đạt). Về tiêu chí có 14 tiêu chí chưa đạt trong đó có 2 tiêu chí 2 điểm (cần cải tiến) và 12 tiêu chí điểm 3. Nhìn chung, các tiêu chuẩn và tiêu chí chưa đạt ở mức 3 điểm đều do thiếu minh chứng. Khi tìm hiểu nguyên nhân của việc thiếu minh chứng là do 2 nguyên nhân: do chưa thực hiện và do các văn bản của Bộ GDĐT và Đại học Huế chưa yêu cầu. Do CTĐT cử nhân ngành GDTC-ĐHH lần đầu tiên đánh giá bằng Bộ tiêu chuẩn AUN nên việc tương tác giữa 2 bộ phận (bộ phận thực hiên – CTĐT và bộ phận đánh giá - Bộ tiêu chuẩn AUN) chưa đồng bộ.

Có 2 tiêu chí không đạt cần cải tiến (2 điểm) đó là 10.3 “Thị trường lao động có ảnh hưởng đến việc thiết kết chương trình” và tiêu chí 11.1 “Tỉ lệ thi đậu là thoả đáng và tỉ lệ rớt là chấp nhận được”.

**3. KẾT LUẬN**

Qua kết quả đánh giá CTĐT cử nhân ngành GDTC-ĐHH bằng Bộ tiêu chuẩn AUN với 12 tiêu chuẩn và 49 tiêu chí được xác nhận là phù hợp với CTĐT ngành GDTC-ĐHH.

Đề tài nhận thấy CTĐT cử nhân ngành GDTC-ĐHH khoa TC11 có 8 tiêu chuẩn đạt từ 4 đến 5 điểm và có 4 tiêu chuẩn 3 điểm chưa đạt (cần điều chỉnh nhỏ để đạt). Về tiêu chí có 14 tiêu chí chưa đạt trong đó có 2 tiêu chí 2 điểm (cần cải tiến) và 12 tiêu chí điểm 3. Nhìn chung, các tiêu chuẩn và tiêu chí chưa đạt ở mức 3 điểm đều do thiếu minh chứng. Khi tìm hiểu nguyên nhân của việc thiếu minh chứng là do 2 nguyên nhân: do chưa thực hiện và do các văn bản của Bộ GDĐT và Đại học Huế chưa yêu cầu. Do CTĐT cử nhân ngành GDTC-ĐHH lần đầu tiên đánh giá bằng Bộ tiêu chuẩn AUN nên việc tương tác giữa 2 bộ phận (bộ phận thực hiên – CTĐT và bộ phận đánh giá - Bộ tiêu chuẩn AUN) chưa đồng bộ.

Có 2 tiêu chí không đạt cần cải tiến (2 điểm) đó là 10.3 “Thị trường lao động có ảnh hưởng đến việc thiết kết chương trình” và tiêu chí 11.1 “Tỉ lệ thi đậu là thoả đáng và tỉ lệ rớt là chấp nhận được”. Đánh giá chung cho 12 tiêu chuẩn và 49 tiêu chí là 3.99, có nghĩa cần cải tiến nhỏ sẽ đạt.

# **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. | Bộ giáo dục và đào tạo (2014), tài liệu tập huấn dạy học kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh, Hà Nội. |
| 2. | Nguyễn Hữu Chí (2004), “Những xu hướng chung của chương trình hiện đại”, *Tạp chí Giáo dục*, |
| 3. | Chỉ thị 36 CT- TW ngày 24/3/1994- của Ban chấp hành TW Đảng *“về công tác TDTT trong giai đoạn mới”*, Hà Nội. |
| 4. | Chỉ thị số 40-CT/TW, ngày 15-6-2004 của Bộ Chính trị “Về việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục”. |
| 5. | Nguyễn Đức Chính (2007), *Đo lường và đánh giá trong giáo dục,* Tập bài giảng, Hà Nội. |
| 6. | Nguyễn Đức Chính (2008), *Thiết kế và đánh giá chương trình đào tạo”*, Tập bài giảng, Hà Nội. |
| 7. | Nguyễn Kim Dung (2006), *Đánh giá chương trình học và một vài đề nghị cho việc chuẩn bị kiểm định chương trình ở các trường đại học Việt Nam,* Kỷ yếu hội thảo Xây dựng chương trình học trong đào tạo theo tín chỉ có sử dụng Internet, Viện Nghiên cứu giáo dục - Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh. |
| 8. | Nguyễn Kim Dung, Phạm Xuân Thanh (2003), “Về một số thuật ngữ thường dùng trong đảm bảo chất lượng giáo dục đại học”, *Tạp chí Giáo dục* (66), tr. 9-11. |
| 9. | Trần Khánh Đức (2006), *“Phát triển và đánh giá chương trình đào tạo giáo viên trong nền giáo dục hiện đại”,* Kỷ yếu hội thảo khoa học “Đổi mới phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá đối với giáo dục phổ thông, cao đẳng và đại học sư phạm” do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức, Hà Nội. |
| 10. | Phạm Minh Hạc (1999), *Giáo dục Việt Nam trước ngưỡng cửa thế kỷ 21*, Nxb chính trị quốc gia. |
| 11. | Bùi Hiền, Nguyễn Văn Giao, Nguyễn Hữu Quỳnh, Vũ Văn Tảo (2001), *Từ điển Giáo dục học*, NXB Bách khoa, Hà Nội. |